

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0267/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt		2.058.498	2.038.380
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		8.160.592	34.354.634
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	162.880.121	137.105.636
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		152.884.551	126.105.441
2.	Cho vay các TCTD khác		10.113.490	11.000.195
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(117.920)	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	-	41
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	461
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(420)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	64.253	140.580
VI.	Cho vay khách hàng		648.552.733	604.363.682
1.	Cho vay khách hàng	9	659.610.969	614.861.980
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.058.236)	(10.498.298)
VII.	Chứng khoán đầu tư	11	35.895.486	28.300.025
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	13.152.603	12.162.380
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	22.778.091	16.173.014
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(35.208)	(35.369)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	497.815	413.789
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	426.355	342.326
2.	Đầu tư dài hạn khác	12.2	158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(86.812)	(86.809)
IX.	Tài sản cố định		5.508.434	5.538.939
1.	Tài sản cố định hữu hình		810.812	828.568
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.636.292	1.618.550
b.	Hao mòn TSCĐ		(825.480)	(789.982)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.697.622	4.710.371
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.137.388	5.119.380
b.	Hao mòn TSCĐ		(439.766)	(409.009)
X.	Tài sản Có khác	13	99.268.851	79.753.003
1.	Các khoản phải thu		78.902.626	65.335.811
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		18.580.414	12.957.715
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.075	10.450
4.	Tài sản Có khác	13.2	1.831.949	1.503.840
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(48.213)	(54.813)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			962.886.783	892.008.709

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	15.701.280	16.553.557
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.701.280	16.553.557
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	156.954.878	148.700.093
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		131.291.373	137.703.823
2.	Vay các TCTD khác		25.663.505	10.996.270
III.	Tiền gửi của khách hàng	16	624.269.133	572.149.573
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	16.734.120	15.804.523
V.	Phát hành giấy tờ có giá	18	43.837.252	53.096.625
VI.	Các khoản nợ khác	19	30.080.678	17.573.400
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.893.829	13.813.151
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		36.599	36.599
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		13.150.250	3.723.650
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		887.577.341	823.877.771
VII.	Vốn và các quỹ	21	75.309.442	68.130.938
1.	Vốn của TCTD		47.386.343	47.386.343
a.	Vốn điều lệ		45.942.000	45.942.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		9.635.787	9.548.046
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(462.965)	(446.340)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.750.277	11.642.889
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.886.783	892.008.709

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	32	101.633	63.886
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	32	17.240.926	15.898.784
	Cam kết mua ngoại tệ		8.146	65.680
	Cam kết bán ngoại tệ		266.376	397.853
	Cam kết giao dịch hoán đổi		16.966.404	15.435.251
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	90.160.160	73.013.107
4.	Bảo lãnh khác	32	34.750.182	28.195.294
5.	Các cam kết khác	32	3.893.782	3.835.748
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		6.470.610	6.215.136
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		46.620.241	41.670.962
8.	Tài sản và chứng từ khác		1.800.269	1.975.697

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt









Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	37.304.727	31.886.335
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(25.046.510)	(17.182.602)
I.	Thu nhập lãi thuần		12.258.217	14.703.733
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.930.601	1.137.239
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(106.372)	(123.833)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.824.229	1.013.406
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		179.522	116.605
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.1	635	42.089
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.2	1.510	66.400
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		957.243	541.934
6.	Chi phí hoạt động khác		(63.183)	(74.889)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	894.060	467.045
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	84.029	(21.346)
VIII.	Chi phí hoạt động	27	(2.742.310)	(2.679.703)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.499.892	13.708.229
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(5.356.773)	(4.761.898)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.143.119	8.946.331
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.806.229)	(1.793.159)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(8.375)	(9.923)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.814.604)	(1.803.082)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.328.515	7.143.249
XIV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		7.328.515	7.143.249
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	30	1.595	1.555

Người lập



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.682.042	28.272.806
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.965.832)	(14.917.093)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.824.215	1.160.768
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	181.086	177.270
05.	Thu nhập khác	214.361	294.602
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	679.387	172.318
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.734.204)	(2.705.645)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.557.614)	(1.868.920)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	9.323.441	10.586.106
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(69.493.194)	(77.200.685)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.345.876	9.214.041
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.594.840)	(7.345.500)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	76.327	-
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(44.748.989)	(74.614.126)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(4.685.920)	(3.890.092)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(13.885.648)	(565.008)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	61.280.260	67.926.764
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(852.277)	(36.114)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	8.254.785	(12.942.738)
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	52.119.559	61.821.740
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(9.259.374)	12.350.119
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	929.597	6.548.857
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	24.783
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động (Thuyết minh số 41)	10.116.137	194.773
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(28.167)	(34.656)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.110.507	1.312.185

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(45.785)	(81.972)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	400	733
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(87)	(608)
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.472)	(81.847)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.000.000
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(678)	(2.002.830)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(678)	997.170
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.064.357	2.227.508
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	161.907.719	121.317.534
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 31)	162.972.076	123.545.042

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 75/QĐ-QLGS4 ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế; vay nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản thanh toán tại NHNN; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ chi hộ không qua tài khoản; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính quyền địa phương; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; dịch vụ liên quan đến bao thanh toán, thu tín dụng; tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng; mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.898 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.949 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại SHB FC, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC.

Hiện tại, Ngân hàng đánh giá Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc Ngân hàng, với tư cách là thành viên góp 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”), chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại SHB FC.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, NHNN ban hành Công văn số 1606/QĐ-NHNN về việc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, theo đó Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2023 của SHB FC sẽ được thu hồi ngay và hết hiệu lực thi hành khi tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý khai trương hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, SHB FC vẫn đang trong quá trình chuyển đổi hình thức pháp lý, giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của Ngân hàng tại SHB FC vẫn đang được tiến hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.2 và Thuyết minh số 30.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 70 nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại Thuyết minh số 40). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách

xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền

- của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
 - Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025 (“Thông tư 16”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.
- Thông tư số B7.024.001.SRNN ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc cơ cấu lại tín dụng.
- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào về việc giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng vay vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của Chính phủ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại các Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - + Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - + Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 53 và Thông tư 16 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ Luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	16.996.466	13.008.829
- Bằng VND	15.758.780	12.314.388
- Bằng ngoại tệ	1.237.686	694.441
Tiền gửi có kỳ hạn	135.888.085	113.096.612
- Bằng VND	111.890.850	103.461.875
- Bằng ngoại tệ	23.997.235	9.634.737
	152.884.551	126.105.441
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.113.490	11.000.195
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(117.920)	-
	9.995.570	11.000.195
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	162.880.121	137.105.636

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.883.655	124.096.807
Nợ có khả năng mất vốn	117.920	-
	146.001.575	124.096.807

6. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	117.920	117.920
Số dư tại ngày 30/6/2026	-	117.920	117.920

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	-	-	-

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	-	461
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	461
	-	461
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(420)
Dự phòng giảm giá	-	(420)
Dự phòng chung	-	-
	-	41

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30/06/2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.664.502	4.535.243	(4.628.048)	(92.805)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.966.404	13.174.300	(13.018.000)	156.300
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.893.782	1.947.270	(1.946.512)	758
	25.524.688	19.656.813	(19.592.560)	64.253
Tại ngày 31/12/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	563.271	46.914	(47.157)	(243)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.435.251	5.370.287	(5.176.956)	193.331
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.835.748	1.891.620	(1.944.128)	(52.508)
	19.834.270	7.308.821	(7.168.241)	140.580

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	659.556.357	614.780.974
Các khoản trả thay khách hàng	54.612	81.006
	659.610.969	614.861.980

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	640.111.494	596.167.784
Nợ cần chú ý	5.124.133	4.117.243
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.205.958	1.776.951
Nợ nghi ngờ	4.115.492	4.324.234
Nợ có khả năng mất vốn	8.053.892	8.475.768
	659.610.969	614.861.980

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	225.267.626	215.455.247
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	162.845.429	156.575.830
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	271.497.914	242.830.903
	659.610.969	614.861.980

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.559.499	5.938.799	10.498.298
Dự phòng trích lập trong kỳ	337.583	4.906.552	5.244.135
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(4.685.920)	(4.685.920)
Điều chỉnh khác	(210)	1.933	1.723
Số dư cuối kỳ	4.896.872	6.161.364	11.058.236

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.811.978	4.984.863	8.796.841
Dự phòng trích lập trong kỳ	562.004	4.267.463	4.829.467
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.890.092)	(3.890.092)
Điều chỉnh khác	2.716	18.548	21.264
Số dư cuối kỳ	4.376.698	5.380.782	9.757.480

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	13.123.946	12.133.723
Chứng khoán Chính phủ	5.455.129	5.457.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.999.540	2.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.669.277	4.676.454
Chứng khoán Vốn	28.657	28.657
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(35.208)	(35.369)
Dự phòng giảm giá	(181)	(296)
Dự phòng chung	(35.027)	(35.073)
	13.117.395	12.127.011

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	22.778.091	16.173.014
Chứng khoán Chính phủ	11.676.415	11.759.948
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	11.101.676	4.413.066
	22.778.091	16.173.014

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.770.493	9.089.520
	16.770.493	9.089.520

11.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.073	-	296	-	-	35.369
Dự phòng (hoàn nhập) trong kỳ	(46)	-	(115)	-	-	(161)
Số dư cuối kỳ	35.027	-	181	-	-	35.208

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	64.010	933	384	-	368.575	433.902
Dự phòng (hoàn nhập) trong kỳ	(9.254)	(933)	-	-	-	(10.187)
Số dư cuối kỳ	54.756	-	384	-	368.575	423.715

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 12.1)	426.355	342.326
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 12.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 12.3)	(86.812)	(86.809)
	497.815	413.789

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	426.355	50	336.604	342.326	50
		<u>426.355</u>			<u>342.326</u>	

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>158.272</u>	<u>158.272</u>

12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	86.809	86.995
Trích lập dự phòng trong kỳ	3	-
Số dư cuối kỳ	<u>86.812</u>	<u>86.995</u>

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	885.253	847.193
Các khoản phải thu khác	78.017.373	64.488.618
Trong đó:		
- Phải thu hợp đồng bán nợ	7.850	712.091
- Phải thu liên quan đến mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành	75.519.838	61.561.854
- Phải thu khác	2.489.685	2.214.673
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.075	10.450
Các khoản lãi, phí phải thu	18.580.414	12.957.715
Tài sản có khác (13.2)	1.831.949	1.503.840
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (13.3)	(48.213)	(54.813)
	<u>99.268.851</u>	<u>79.753.003</u>

13.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	704.241
Nợ có khả năng mất vốn	7.850	7.850
	7.850	712.091

13.2 Tài sản Có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	627.910
Chi phí chờ phân bổ	955.632	578.373
Tài sản có khác	248.407	297.557
	1.831.949	1.503.840

13.3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	7.850	13.132
- Dự phòng chung	-	5.282
- Dự phòng cụ thể	7.850	7.850
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	40.363	41.681
	48.213	54.813

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	5.282	7.850	41.681	54.813
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(5.282)	-	-	(5.282)
Điều chỉnh khác	-	-	(1.318)	(1.318)
Số cuối kỳ	-	7.850	40.363	48.213

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	77.744	8.250	38.218	124.212
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ	(67.545)	128	(151)	(67.568)
Số cuối kỳ	10.199	8.378	38.067	56.644

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	15.701.280	16.553.557
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.151.774	1.176.479
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	14.549.506	15.377.078
	15.701.280	16.553.557

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	14.285.803	12.142.191
- Bằng VND	14.284.098	12.130.408
- Bằng ngoại tệ	1.705	11.783
Tiền gửi có kỳ hạn	117.005.570	125.561.632
- Bằng VND	113.137.850	119.678.100
- Bằng ngoại tệ	3.867.720	5.883.532
	131.291.373	137.703.823

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	18.304.503	2.303.731
- Bằng ngoại tệ	7.359.002	8.692.539
	25.663.505	10.996.270

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	48.493.175	45.549.546
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.871.091	41.573.482
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.622.084	3.976.064
Tiền gửi có kỳ hạn	573.480.307	524.150.885
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	563.896.998	514.170.233
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.583.309	9.980.652
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.703	5.914
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	610	608
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.093	5.306
Tiền gửi ký quỹ	2.286.948	2.443.228
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.258.856	2.410.622
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	28.092	32.606
	624.269.133	572.149.573

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	513.114	543.261
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	16.221.006	15.261.262
	16.734.120	15.804.523

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	43.837.252	53.096.625
Mệnh giá	43.837.252	53.096.625
	43.837.252	53.096.625

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	12.200.000	12.200.000
- Bằng VND	-	12.200.000	12.200.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	1.390.014	3.390.014
- Bằng VND	2.000.000	1.390.014	3.390.014
Từ 5 năm trở lên	13.030.000	15.217.238	28.247.238
- Bằng VND	13.030.000	15.217.238	28.247.238
	15.030.000	28.807.252	43.837.252
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	18.000.000	18.000.000
- Bằng VND	-	18.000.000	18.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.000.000	13	2.000.013
- Bằng VND	2.000.000	13	2.000.013
Từ 5 năm trở lên	13.030.000	20.066.612	33.096.612
- Bằng VND	13.030.000	20.066.612	33.096.612
	15.030.000	38.066.625	53.096.625

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	16.893.829	13.813.151
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.599	36.599
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.150.250	3.723.650
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	71.033	374.512
Các khoản phải trả bên ngoài	12.800.878	3.173.117
- Nhận tiền góp vốn chờ hoàn tất thủ tục	10.018.425	-
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 20)	1.704.754	2.397.529
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	920.375	775.273
- Các khoản phải trả khác	157.324	315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	278.339	176.021
	30.080.678	17.573.400

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	61.156	379.801	286.997	153.960
Thuế TNDN	2.295.318	1.791.680	2.557.614	1.529.384
Các loại thuế khác	41.055	332.285	351.930	21.410
	2.397.529	2.503.766	3.196.541	1.704.754

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	45.942.000	1.449.603	(5.260)	58.103	5.482.401	3.806.879	200.663	(446.340)	11.642.889	68.130.938
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.328.515	7.328.515
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	-	118.495	-	(236.990)	(118.495)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(959)	-	(1.024)	(604)	(16.625)	-	(19.212)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(28.167)	-	15.863	(12.304)
Số dư cuối kỳ	45.942.000	1.449.603	(5.260)	57.144	5.482.401	3.805.855	290.387	(462.965)	18.750.277	75.309.442

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 theo nội dung tờ trình số 02/2026/TTr-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2026. Theo đó trích 1% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho Quỹ khen thưởng phúc lợi và 1% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho Quỹ hỗ trợ kinh doanh.

21.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.594.200.024	4.594.200.024
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị) (*)	4.593.703.838	4.593.703.838
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.593.703.838	4.593.703.838
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất phát hành thêm 200.000.000 cổ phiếu từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ; 90.629.616 cổ phiếu từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và 459.370.384 cổ phiếu từ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là 5.343.703.838 cổ phiếu.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.982.559	1.566.031
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	32.723.656	29.258.169
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.049.196	793.607
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	198.889	161.455
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	350.427	107.073
	37.304.727	31.886.335

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	21.890.271	15.357.309
Trả lãi tiền vay	1.392.026	396.690
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.732.051	1.316.836
Chi phí hoạt động tín dụng khác	32.162	111.767
	25.046.510	17.182.602

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	636	4.955
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1)	(503)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	37.637
	635	42.089

24.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.866	94.925
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.517)	(38.712)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	161	10.187
	1.510	66.400

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	957.243	541.934
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	87.810	272.200
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	679.387	172.318
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	9.336	6.115
Thu nhập khác	180.710	91.301
Chi phí từ hoạt động khác	(63.183)	(74.889)
Chi phí công tác xã hội	(39.399)	(45.795)
Chi phí khác	(23.784)	(29.094)
	894.060	467.045

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	84.029	(21.346)
	84.029	(21.346)

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.634	21.575
Chi phí cho nhân viên	1.438.242	1.548.079
Chi về tài sản	351.548	319.195
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	75.803	58.517
- Chi khác về tài sản	275.745	260.679
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	616.414	514.798
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	313.469	276.056
Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	3	-
	2.742.310	2.679.703

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	5.244.135	4.829.467
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 6)	117.920	-
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 13.3)	(5.282)	(67.569)
	5.356.773	4.761.898

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.143.119	8.946.331
Điều chỉnh cho các khoản		
- (Lợi nhuận) của công ty con	(115.487)	(72.215)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(117.595)	24.634
- Khác	5.076	(5.335)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	8.915.113	8.893.415
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.783.023	1.778.683
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện tại	109	32
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong kỳ	1.783.132	1.778.715
Chi phí thuế TNDN của công ty con	23.097	14.444
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.806.229	1.793.159
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.806.229	1.793.159
(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(8.375)	(9.923)
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.814.604	1.803.082

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	7.328.515	7.143.249
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.328.515	7.143.249

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.593.703.838	4.593.703.838
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.593.703.838	4.593.703.838

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.595	1.555

Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	7.143.249	7.143.249
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	4.065.250.816	4.593.703.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.757	1.555

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.058.498	2.038.380
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	8.160.592	34.354.634
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	16.996.466	13.008.829
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	135.756.520	112.505.876
	162.972.076	161.907.719

32. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	101.633	63.886
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	17.240.926	15.898.784
Cam kết mua ngoại tệ	8.146	65.680
Cam kết bán ngoại tệ	266.376	397.853
Cam kết giao dịch hoán đổi	16.966.404	15.435.251
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	90.160.160	73.013.107
Bảo lãnh khác	34.750.182	28.195.294
Cam kết khác	3.893.782	3.835.748

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH T&T Retail	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thể thao T&T - VSH	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Cảng Hàng không Quảng Trị	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Giao Thông T&T	Công ty chịu sự kiểm soát gián tiếp của thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	48.741	32.632
- Chi phí lãi tiền gửi	(3.891)	(2.214)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Tiền chi về chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu	70.318	-
- Thu nhập khác	-	52

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của các cổ đông nội bộ trong kỳ hoạt động như sau:

		Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc	12.373	-
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.253	-
Phạm Viết Dần	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.587	-
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	4.272	-
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	150	-
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	919	-
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	819	-
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	2.221	-
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	4.390	-
Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	6.358	-
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)	6.542	-
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	1.269	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	500.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(333.308)	(421.002)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	2.543.000	1.970.000
- Lãi dự trả tiền gửi	(79)	(74)
- Lãi dự thu tiền gửi	11.970	5.588
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	(3.604.714)	(3.604.714)
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(101.848)	(1.045.188)
- Lãi dự trả tiền gửi	(4.896)	(3.305)
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	60.002	60.002
- Cam kết bảo lãnh khác	18.790	18.790
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.784.308)	(1.224.979)
- Lãi dự trả tiền gửi	(20.121)	(8.740)
- Cho vay	1.290.000	900.000
- Lãi dự thu cho vay	1.268	1.875
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(209.862)	(68.028)
- Lãi dự trả tiền gửi	(3.855)	(20)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	66.520	60.000
- Cam kết thực hiện hợp đồng	7.974	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(46.967)	(48.071)
- Lãi dự trả tiền gửi	(583)	(604)
Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam - CTCP		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(871.422)	(767.033)
- Lãi dự trả tiền gửi	(29.837)	(20.561)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	28.702	-
Công ty TNHH T&T Retail		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(7.820)	(801)
Công ty Cổ phần Thể thao T&T - VSH		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(93)	(1.032)
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(129.225)	(269.076)
- Lãi dự trả tiền gửi	(1.905)	(5.507)
Công ty TNHH Cảng Hàng không Quảng Trị		
- Cho vay	537.460	-
- Lãi dự thu cho vay	10.697	-
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(9.661)	(10.911)
- Lãi dự trả tiền gửi	(19)	(162)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	20.004	-
- Cam kết thực hiện hợp đồng	58.211	58.211
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Giao Thông T&T		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(26.586)	(7.062)
- Lãi dự trả tiền gửi	(367)	(134)
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.114.136	-
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	-	88.600

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	656.536.995	741.262.586	124.782.794	64.253	35.930.694
Nước ngoài	13.187.464	14.297.920	229.181	-	-
	669.724.459	755.560.506	125.011.975	64.253	35.930.694

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Nguồn vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.272.972	1.049.196	-	2.982.559	37.304.727
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	3.930.601	-	3.930.601
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	179.522	-	-	179.522
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	635	-	-	635
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	1.510	-	-	1.510
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	894.060	-	894.060
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	84.029	-	-	84.029

Tại ngày 30.06.2026

Tài sản	731.165.944	37.289.843	30.638.281	163.792.715	962.886.783
1. Tài sản bộ phận	676.936.463	37.028.317	170.390	163.269.662	877.404.832
2. Tài sản phân bổ	54.229.481	261.526	30.467.891	523.053	85.481.951
Nợ phải trả	(10.083.620)	(40.059)	(4.715.525)	(872.738.137)	(887.577.341)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.776.982)	-	(48.584)	(872.658.018)	(874.483.584)
2. Nợ phân bổ	(8.306.638)	(40.059)	(4.666.941)	(80.119)	(13.093.757)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	8.663.118	2.642.579	664.814	287.706	12.258.217
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.313.170	483.624	35.603	(8.168)	3.824.229
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	147.269	20.240	8.047	3.966	179.522
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	635	-	-	-	635
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.510	-	-	-	1.510
Lãi thuần từ hoạt động khác	849.321	35.835	8.417	487	894.060
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	84.029	-	-	-	84.029
Chi phí hoạt động	(1.858.293)	(529.413)	(266.142)	(88.462)	(2.742.310)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.200.759	2.652.865	450.739	195.529	14.499.892
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.907.932)	(1.249.009)	(114.552)	(85.280)	(5.356.773)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.292.827	1.403.856	336.187	110.249	9.143.119

CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.256.886	552.682	181.717	67.213	2.058.498
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	6.773.587	57.609	11.241	1.318.155	8.160.592
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	160.686.177	3.973	6.549	2.183.422	162.880.121
Cho vay khách hàng	453.444.602	132.173.143	51.221.050	11.713.938	648.552.733
Đầu tư tài chính	36.457.554	-	-	-	36.457.554
Tài sản cố định	5.406.670	65.569	31.561	4.634	5.508.434
Tài sản khác	81.227.709	7.131.875	7.391.107	3.518.160	99.268.851
TỔNG TÀI SẢN	745.253.185	139.984.851	58.843.225	18.805.522	962.886.783
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	164.658.779	-	-	7.997.379	172.656.158
Tiền gửi khách hàng	431.991.649	132.297.267	54.554.247	5.425.970	624.269.133
Huy động khác	54.724.106	3.196.868	2.650.398	-	60.571.372
Nợ phải trả khác	23.116.029	3.086.860	1.302.391	2.575.398	30.080.678
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	674.490.563	138.580.995	58.507.036	15.998.747	887.577.341

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Vì vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao là trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được theo dõi và quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	32.187	498.045	10.203	540.435
Tiền gửi tại Trung ương	230	2.144.655	181.122	2.326.007
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	78.229	25.069.558	87.134	25.234.921
Cho vay khách hàng (*)	482.983	21.500.841	1.626.772	23.610.596
Tài sản cố định	-	3.419	1.218	4.637
Tài sản Có khác (*)	57	5.822.626	249.275	6.071.958
Tổng tài sản	593.686	55.039.144	2.155.724	57.788.554
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.495.810	732.617	11.228.427
Tiền gửi của khách hàng	98.463	12.756.201	1.386.787	14.241.451
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.758.348	40.270	7.798.618
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	482.983	15.738.023	-	16.221.006
Các khoản nợ khác (*)	7.334	3.408.064	88.537	3.503.935
Vốn và các quỹ	-	2.685.673	890.536	3.576.209
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	588.780	52.842.119	3.138.747	56.569.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.906	2.197.025	(983.023)	1.218.908
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(274.514)	11.386	(263.128)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.906	1.922.511	(971.637)	955.780

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



38. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	2.058.498	-	-	-	-	-	-	-	-	2.058.498
Tiền gửi tại Trung ương	8.160.592	-	-	-	-	-	-	-	-	8.160.592
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	156.190.497	6.689.624	60.000	-	57.920	-	162.998.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	64.253	-	-	-	-	-	-	-	-	64.253
Cho vay khách hàng (*)	-	14.375.342	5.124.133	163.427.594	416.337.612	30.986.558	17.137.398	11.546.140	676.192	659.610.969
Chứng khoán đầu tư (*)	28.658	-	-	-	300.578	6.371.589	9.098.787	9.449.133	10.681.949	35.930.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	584.627	-	-	-	-	-	-	-	-	584.627
Tài sản cố định	5.508.434	-	-	-	-	-	-	-	-	5.508.434
Tài sản Có khác (*)	99.309.214	7.850	-	-	-	-	-	-	-	99.317.064
Tổng tài sản	115.714.276	14.383.192	5.124.133	319.618.091	423.327.814	37.418.147	26.236.185	21.053.193	11.358.141	974.233.172
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	-	-	-	8.319.271	6.441.772	930.160	10.077	-	-	15.701.280
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	122.547.277	20.466.166	12.361.165	735.135	697.997	147.138	156.954.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	136.478.186	120.402.998	192.530.471	151.801.851	23.055.460	167	624.269.133
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	225.920	8.963.149	6.628.069	77.695	616.837	222.450	16.734.120
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.498.148	7.519.485	10.195.334	18.234.271	1.390.014	-	43.837.252
Các khoản nợ khác (*)	30.080.678	-	-	-	-	-	-	-	-	30.080.678
Tổng nợ phải trả	30.080.678	-	-	274.068.802	163.793.570	222.645.199	170.859.029	25.760.308	369.755	887.577.341
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	85.633.598	14.383.192	5.124.133	45.549.289	259.534.244	(185.227.052)	(144.622.844)	(4.707.115)	10.988.386	86.655.831
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	(263.128)	-	-	-	-	-	(263.128)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	85.633.598	14.383.192	5.124.133	45.286.161	259.534.244	(185.227.052)	(144.622.844)	(4.707.115)	10.988.386	86.392.703

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

39. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	2.058.498	-	-	-	-	2.058.498
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	8.160.592	-	-	-	-	8.160.592
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	156.190.497	6.689.624	60.000	57.920	-	162.998.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	155.753	-	-	-	-	155.753
Cho vay khách hàng (*)	14.375.342	5.124.133	33.450.270	67.115.756	154.294.611	272.606.546	112.644.311	659.610.969
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	300.578	10.801.098	14.118.410	10.710.608	35.930.694
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	584.627	584.627
Tài sản cố định	-	-	43	300	3.907	173.323	5.330.861	5.508.434
Tài sản Có khác (*)	7.850	-	19.200.821	26.979.473	51.605.810	1.523.039	71	99.317.064
Tổng tài sản	14.383.192	5.124.133	219.216.474	101.085.731	216.765.426	288.479.238	129.270.478	974.324.672
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	8.482.863	6.278.179	940.238	-	-	15.701.280
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	122.765.623	20.247.821	13.096.299	697.997	147.138	156.954.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	117.077.520	105.688.446	214.736.310	186.766.332	524	624.269.133
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)	-	-	-	89.167	2.333	-	-	91.500
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	225.920	69.355	127.514	16.088.881	222.450	16.734.120
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	629.776	-	12.645.278	17.365.163	13.197.034	43.837.252
Các khoản nợ khác (*)	-	-	30.080.678	-	-	-	-	30.080.678
Tổng nợ phải trả	-	-	279.262.380	132.372.968	241.547.972	220.918.373	13.567.146	887.668.841
Mức chênh thanh khoản ròng	14.383.192	5.124.133	(60.045.906)	(31.287.237)	(24.782.546)	67.560.865	115.703.332	86.655.831

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	26.313	26.272
EUR	30.014	30.851
GBP	34.847	35.388
JPY	162,00	168,00
SGD	20.332	20.455
AUD	18.102	17.578
HKD	3.355	3.379
CAD	18.497	19.184
LAK	1,1750	1,2144
THB	792,68	833,24

41. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu Thay đổi khác về công nợ hoạt động

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành 3 đợt phát hành cổ phiếu với số tiền thu được từ từng lần như sau:

- Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 3.370.000 triệu VND
- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 906.296 triệu VND
- Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 5.742.129 triệu VND

Tới ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2026
